

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29-5-2023

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Giang.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào tháng 11 năm 2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không

còn chung sống từ tháng 10 năm 2022 đến nay. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2. Trong quá trình chung sống bà và ông T2 có một người con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019, con chung đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Cha mẹ chồng cho vợ chồng trong ngày cưới 10 chỉ vàng 24k, vợ chồng đã chi sài chung hết 01 chỉ vàng 24k còn 09 chỉ vàng 24k bà đã bán hết để lo cho con trong thời gian vợ chồng không còn chung sống với nhau; đối với 04 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k cha mẹ ruột của bà cho bà trong ngày cưới để làm của hồi môn, đây là tài sản riêng của bà nên ông T2 yêu cầu chia bà không đồng ý. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản hòa giải ngày 04 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng đúng như bà T1 trình bày. Bà T1 yêu cầu ly hôn ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T1. Ông đồng ý giao con chung cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng hàng tháng. Đối với tài sản chung của vợ chồng gồm có 14 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k, tài sản này do cha mẹ ruột ông cho vợ chồng ông 10 chỉ vàng 24k, cha mẹ vợ cho vợ chồng trong ngày cưới 04 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k; trong quá trình chung sống vợ chồng đã bán chi sài hết 01 chỉ vàng 24k, còn lại 13 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k do bà T1 đang giữ; ông đồng ý cho bà T1 bán 05 chỉ vàng 18k để lo cho con trong thời gian qua, còn lại 13 chỉ vàng 24k ông yêu cầu chia đôi, ông yêu cầu bà T1 giao lại cho ông 6,5 chỉ vàng 24k. Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1. Cho bà Trần Thị T1 ly hôn với ông Nguyễn Văn T2, giao con chung cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T2, ông T2 được chia 6,5 chỉ vàng 24k, bà T1 được chia 6,5 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Văn T2, yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; ông Nguyễn Văn T2 có đơn yêu chia tài sản chung. Do đó, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án

nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh C nên hôn nhân của bà Trần Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà Trần Thị T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Văn T2 vì cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, bà không còn tình cảm với ông T2. Ông T2 cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với bà T1. Điều này cho thấy vợ chồng không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên tình trạng hôn nhân giữa bà Trần Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T1 về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T2.

[3] Về quyền nuôi con chung: Trong quá trình chung sống bà Trần Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 có một người con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019, con chung do bà T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng, bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Ông Nguyễn Văn T2 đồng ý giao con chung cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bà T1 và ông T2 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà T1 và ông T2, giao người con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019 cho bà Trần Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Trần Thị T1 yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Ông T2 đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bà T1 và ông T2 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà T1 và ông T2; ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019 mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

[5] Về tài sản chung: Ông T2 cho rằng trong ngày cưới cha mẹ ông cho 10 chỉ vàng 24k, cha mẹ bà T1 cho 04 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k, ông T2 xác định tài sản chung của vợ chồng tổng cộng 14 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k vợ chồng đã chi xài 01 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k ông đồng ý giao cho bà T1 để nuôi con trong thời gian vợ chồng không còn chung sống;

ông T2 yêu cầu chia tài sản chung là 13 chỉ vàng 24k do bà T1 đang giữ, ông T2 yêu cầu bà T1 giao lại cho ông 6,5 chỉ vàng 24k. Bà T1 cho rằng 10 chỉ vàng 24k cha mẹ chồng cho là tài sản chung của vợ chồng vợ chồng đã bán chỉ sai chung hết 01 chỉ vàng 24k và bà đã bán 09 chỉ vàng 24k để lo cho con trong thời gian vợ chồng không sống chung; đối với 04 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k là của cha mẹ bà cho riêng bà nên bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T2. Xét thấy, theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì tài sản cha mẹ cho con trong ngày cưới mục đích là cho con có vốn để làm ăn sinh sống sau khi kết hôn nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Bà T1 cho rằng số vàng cha mẹ cho trong ngày cưới là tài sản riêng nhưng bà T1 không chứng minh được tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của bà T1 nên được coi là tài sản chung của vợ chồng được quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, tài sản chung của bà T1 và ông T2 gồm có 14 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 24k, vợ chồng đã chi xài hết 01 chỉ vàng 24k còn lại 13 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 18k do bà T1 quản lý. Bà T1 cho rằng đã bán để lo cho con hết toàn bộ số vàng nhưng bà T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc đã bán hết số vàng để lo cho con và ông T2 không đồng ý lời trình bày của bà T1 mà chỉ đồng ý cho bà T1 bán 05 chỉ vàng 18k để lo cho con nên lời trình bày của bà T1 về việc đã bán toàn số vàng lo cho con là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy tài sản chung của bà T1 và ông T2 còn lại là 13 chỉ vàng 24k nên ông T2 yêu cầu chia đôi 13 chỉ vàng 24k là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Ông T2 được chia 6,5 chỉ vàng 24k, bà T1 được chia 6,5 chỉ vàng 24k; do bà T1 đang quản lý tài sản chung nên buộc bà T1 giao cho ông T2 6,5 chỉ vàng 24k.

[6] Về nợ chung: Bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân đề nghị như nêu trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Do bà T1 và ông T2 thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa nên bà T1 chịu 50% án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền 150.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 1.820.000 đồng (vàng 01 chỉ 5.600.000 đồng); tổng cộng bà T1 phải chịu án phí là 1.970.000 đồng, bà T1 đã nộp án phí 300.000 đồng được chuyển thu án phí, bà T1 phải nộp tiếp 1.670.000 đồng. Do ông T2 và bà T1 thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nên ông T2 phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 150.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 1.820.000 đồng; tổng cộng ông T2 phải chịu án phí 1.970.000 đồng, ông T2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.070.000 đồng được chuyển thu án phí, ông T2 phải nộp tiếp 900.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019 cho bà Trần Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2; ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2019 mỗi tháng 800.000 đồng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

4. Về Tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T2. Ông Nguyễn Văn T2 được chia 6,5 (sáu phẩy năm) chỉ vàng 24k; bà Trần Thị T1 được chia 6,5 (sáu phẩy năm) chỉ vàng 24k. Tài sản chung do bà Trần Thị T1 đang quản lý nên buộc bà Trần Thị T1 giao cho ông Nguyễn Văn T2 6,5 (sáu phẩy năm) chỉ vàng 24k.

5 Về án phí:

- Bà Trần Thị T1 phải chịu 50% án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền 150.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 1.820.000 đồng; tổng cộng 1.970.000 đồng, bà T1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018535 ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu án phí, bà T1 phải nộp tiếp 1.670.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 150.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 1.820.000 đồng; tổng cộng 1.970.000 đồng, ông T2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.070.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018741 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu án phí, ông T2 phải nộp tiếp 900.000 đồng.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều